

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN V
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 13-8-2020

V/v “Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản
chung của nam, nữ chung sống với nhau
như vợ chồng mà không đăng ký kết
hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Minh Nhật
2. Bà An Thị Thanh Thảo

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa Sen - Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh B tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 42/2020/TLST- HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2020 về việc: “Tranh chấp về chia tài sản chung của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2020/QĐXX-ST ngày 23 tháng 6 năm 2020 và Thông báo số 02/TB-TA ngày 07 tháng 7 năm 2020 v/v “thay đổi thời gian xét xử” giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Trần Thị T, sinh năm 1975

Địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện V, tỉnh B.

(Chị T có đơn yêu cầu tòa xét xử vắng mặt ngày 13/8/2020)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phan Văn Hùng - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh B.

*** Bị đơn:** Anh Phan Xuân Đ, sinh năm 1975

Địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện V, tỉnh B.

(Anh Đ có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 5/8/2020)

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam (Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội). Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Đình T - Phó giám đốc

Địa chỉ: Khu phố H, thị trấn V, huyện V, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện ngày 03/6/2020, bản tự khai ngày 05/6/2020 và biên bản hòa giải ngày 19/6/2020, nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày:**

Về hôn nhân: Chị T và anh Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện nhưng anh chị không đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kết hôn. Sau khi cưới anh chị sống hạnh phúc. Nhưng từ năm 2015 đến nay, tình cảm vợ chồng không còn như trước nữa, anh Đ thường xuyên uống rượu về đánh đập chị rất nhiều lần. Hiện tại chị và anh Đ đã sống ly thân, tình cảm vợ chồng không còn, không có hạnh phúc nên chị yêu cầu Tòa giải quyết cho chị được ly hôn anh Đ.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là Phan Xuân H, sinh ngày 02/7/1995 và Phan Thị Như H, sinh ngày 02/01/1997. Hiện nay các con đều đã đủ tuổi trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng chị tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về nghĩa vụ trả nợ: Vợ chồng chị có nợ của Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện V, tỉnh B số tiền nợ gốc là 50.000.000đ. (Năm mươi triệu đồng), chị yêu cầu Tòa giải quyết chia đôi mỗi người có nghĩa vụ trả một nửa khoản nợ trên.

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, ông Phan Văn H trình bày:**

Ông H thống nhất như lời trình bày của chị T đã khai trong đơn khởi kiện ngày 03/6/2020, bản tự khai ngày 05/6/2020 và biên bản hòa giải ngày 19/6/2020, đề nghị Tòa giải quyết theo yêu cầu của chị T.

*** Tại bản tự khai ngày 16/6/2020 và biên bản hòa giải ngày 19/6/2020, bị đơn anh Phan Xuân Đ trình bày:**

Về hôn nhân: Trước khi kết hôn, anh và chị T tự nguyện tìm hiểu yêu nhau. Anh và chị bắt đầu sống chung với nhau từ năm 1994 đến nay, nhưng không đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn. Sau khi cưới anh, chị sống hạnh phúc, thời gian gần đây vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn vì không cùng quan điểm sống. Hiện tại anh và chị T đã sống ly thân, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc và không thể tiếp tục sống chung với nhau được nữa nên anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là Phan Xuân H, sinh ngày 02/7/1995 và Phan Thị Như H, sinh ngày 02/01/1997. Hiện các con đều đã trưởng thành nên anh không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng anh tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về nghĩa vụ trả nợ: Vợ chồng anh có nợ của Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện V, tỉnh B số tiền nợ gốc là 50.000.000đ (Năm mươi

triệu đồng), anh yêu cầu Tòa giải quyết chia đôi mỗi người có nghĩa vụ trả nửa khoản nợ trên.

*** Tại bản tự khai ngày 16/6/2020 và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - anh Trần Đình T được sự uỷ quyền của Tổng Giám đốc NHCSXH Việt Nam trình bày:**

Ngày 08/3/2020, bà Nguyễn Thị T và người thừa kế là ông Phan Xuân Đ đồng thường trú tại Địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện V, tỉnh B có giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay chương trình cho vay hộ nghèo số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) để sử dụng vào mục đích trồng keo lai. Căn cứ giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay và danh sách hộ gia đình đề nghị vay vốn NHCSXH có xác nhận của UBND xã C, ngày 14/3/2020 Phòng giao dịch NHCSXH huyện V, tỉnh B phê duyệt và giải ngân chương trình cho vay hộ nghèo với số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng). Thời hạn vay là 60 tháng, hạn trả nợ cuối cùng 18/3/2024; Lãi suất cho vay: 0,55%/tháng (6,6%/năm). Mục đích sử dụng vốn vay: trồng keo lai. Tài sản bảo đảm tiền vay: Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản (cho vay tín chấp qua Hội phụ nữ xã C, huyện V). Đến nay, bà Nguyễn Thị T và người thừa kế là ông Phan Xuân Đ còn nợ Phòng giao dịch NHCSXH huyện V với số tiền gốc 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng). Nay anh yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị T là người đứng tên vay số tiền trên có nghĩa vụ trả cho Phòng giao dịch NHCSXH huyện V số tiền nợ gốc và tiền lãi tương ứng khi đến hạn, vì chị T là người có nơi cư trú ổn định, có địa chỉ rõ ràng và thường xuyên có mặt tại địa phương.

*** Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vân Canh:**

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi nhận đơn khởi kiện cho đến khi nghị án, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định về trình tự, thủ tục và thẩm quyền giải quyết vụ án; xác định đúng quan hệ pháp luật, tư cách của tham gia tố tụng, các đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Chị T và anh Đ tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1994 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn, nên theo qui định tại Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình thì không công nhận là vợ chồng. Anh chị có hai con chung là Phan Xuân H, sinh ngày 02/7/1995 và Phan Thị Như H, sinh ngày 02/01/1997. Các con đều đã đủ tuổi trưởng thành, anh chị không yêu cầu Tòa giải quyết nên đề nghị HĐXX không xem xét.

- Về nghĩa vụ trả nợ: Căn cứ Điều 16, 33, 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cho chị T có nghĩa vụ trả nợ cho Phòng giao dịch NHCSXH huyện V số tiền gốc 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) và tiền lãi tương ứng khi đến hạn; anh Đ có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị T số tiền nợ là 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi tương ứng.

- Về án phí HNST: Chị T thuộc diện hộ nghèo, đề nghị Hội đồng xét xử miễn tiền án phí sơ thẩm cho chị Thừa theo quy định của pháp luật.

*** Ý kiến của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có đề nghị như sau:**

- Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 1 điều 16 Luật hôn nhân và gia đình, Nghị Quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 không công nhận chị Trần Thị T và anh Phan Xuân Đ là vợ chồng.

- Về nghĩa vụ trả nợ: Căn cứ Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình ghi nhận sự thỏa thuận giữa chị Trần Thị T và anh Phan Xuân Đ về nghĩa vụ trả nợ cho Phòng giao dịch NHCSXH huyện V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết: Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Tòa xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản chung của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn” theo qui định tại khoản 7 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có địa chỉ trú tại Thôn T, xã C, huyện V, tỉnh B nên Tòa án nhân dân huyện V thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo qui định tại Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị T và anh Đ đã được tòa triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa và tại phiên tòa hôm nay, chị T và anh Đ đều có đơn yêu cầu tòa xét xử vắng mặt. Nên căn cứ khoản 1 điều 228 BLTTDS Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

Về nội dung:

[2] *Về hôn nhân:* Căn cứ lời khai của chị T, anh Đ, biên bản xác minh, biên bản hòa giải và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định: Chị T và anh Đ chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994 đến nay, có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật, nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và pháp luật về hộ tịch, nên hôn nhân giữa chị T và anh Đ không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Trong thời gian chung sống, chị và anh Đ không hợp tính nhau, không cùng quan điểm sống. Anh Đ thường xuyên uống rượu đánh đập chị nhiều lần. Hiện tại chị T và anh Đ không còn sống chung với nhau nữa. Nay chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Đ. Nên căn cứ khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị T và anh Phan Xuân Đ.

[3] *Về nuôi con chung:* Chị T và anh Đ có hai con chung là Phan Xuân H, sinh ngày 02/7/1995 và Phan Thị Như H, sinh ngày 02/01/1997. Các con đều đã đủ tuổi trưởng thành, anh chị không có yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[4] Tài sản chung: Chị T và anh Đ tự thỏa phân chia, không có yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xét giải quyết.

[5] Về nghĩa vụ trả nợ: Chị T và anh Đ có nợ của Phòng giao dịch NHCSXH huyện Vsố tiền gốc 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng). Theo hồ sơ vay vốn do Ngân hàng cung cấp khi làm hồ sơ vay chị T là người đứng tên vay, anh Đ là người thừa kế. Tại phiên Tòa và lời khai của anh Đ có tại hồ sơ, cả hai đều chấp nhận mỗi người có nghĩa vụ trả một nửa khoản nợ trên cho ngân hàng khi đến hạn. Tuy nhiên, việc giao cho ai có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, cần phải xem xét mọi mặt để đảm bảo việc thu hồi vốn vào ngân sách Nhà nước. Xét thấy, hiện nay anh Đ đi làm ăn xa không có ở nhà, thường xuyên vắng mặt ở địa phương, nên việc NHCSXH huyện V thu hồi nợ sẽ gặp nhiều khó khăn; chị T có địa chỉ và nơi cư trú rõ ràng, thường xuyên sinh sống và có mặt tại địa phương, nên việc giao cho chị T có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng là thuận lợi và phù hợp. Do đó, HĐXX quyết định giao cho chị T có nghĩa vụ trả cho Phòng giao dịch NHCSXH huyện Vsố tiền nợ gốc là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) và tiền lãi tương ứng khi đến hạn; anh Đ có nghĩa vụ hoàn lại cho chị T số tiền nợ gốc vay của Ngân hàng là 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi tương ứng.

[6] Về án phí: Chị T được miễn tiền án phí hôn nhân sơ thẩm vì gia đình thuộc diện hộ nghèo, có đơn xin miễn tiền tạm ứng án phí và tiền án phí theo qui định tại điểm đ khoản 01 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vân Canh là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn về quan hệ hôn nhân là phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận. Đề nghị về nghĩa vụ trả nợ là chưa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 7 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 33 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 01 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị T và anh Phan Xuân Đ.

2. Về nghĩa vụ trả nợ: Chị Trần Thị T có nghĩa vụ trả cho Phòng giao dịch NHCSXH huyện Vsố tiền nợ gốc là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) và tiền lãi tương ứng khi đến hạn.

Anh Phan Xuân Đ có nghĩa vụ hoàn lại cho chị Trần Thị T số tiền nợ gốc vay của Phòng giao dịch NHCSXH huyện Vsố tiền là 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi tương ứng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Chị Trần Thị T được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Đương sự;
- Người BVQLHP;
- Lưu hồ sơ vụ án, VT-TA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Mai Phương